

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 11103/BTC-CST

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư ban
hành Biểu thuế GTGT theo danh
mục hàng hoá nhập khẩu

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố;
- Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam;
- Cục Hải quan các tỉnh thành phố;
- Cục Thuế các tỉnh thành phố.

Ngày 26/12/2008 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 131/2008/TT-BTC hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo Danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Tuy nhiên, danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã thay đổi từ mã số 10 chữ số sang mã số 8 chữ số theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu năm 2012 và Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP đã hướng dẫn chi tiết hơn các quy định về đối tượng không chịu thuế, đối tượng chịu thuế 5% và 10%, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT vừa được Quốc hội thông qua (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014) nên một số mức thuế suất thuế GTGT hướng dẫn tại Thông tư số 131/2008/TT-BTC không còn phù hợp với quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của các tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý, Bộ Tài chính dự kiến ban hành Thông tư mới, thay thế cho Thông tư số 131/2008/TT-BTC nêu trên. Để hoàn chỉnh văn bản trước khi ban hành, Bộ Tài chính có một số ý kiến trao đổi với các cơ quan như sau:

1. Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT thời gian qua, có phát sinh vướng mắc nhiều trong việc thực hiện tính thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường. Bộ Tài chính thấy rằng cần quy định một nguyên tắc chung áp dụng thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa này thống nhất theo dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 131/2008/TT-BTC, không thực hiện theo Thông tư hướng dẫn Luật thuế GTGT để hạn chế việc phải xử lý theo từng công văn riêng lẻ, bảo đảm cơ sở pháp lý và thực hiện thống nhất trong thực hiện tính thuế GTGT. Cụ thể như sau:

a) Quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng hiện hành:

- Khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT quy định: “Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Điểm g Khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT quy định: “Thực phẩm tươi sống,

lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này” áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5%.

b) Bộ Tài chính dự kiến đưa nguyên tắc áp dụng thuế GTGT đối với nhóm sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân như sau:

Các sản phẩm cây trồng, vật nuôi, sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi (bao gồm cả phụ phẩm thu được sau giết mổ như lục phủ ngũ tạng của động vật), lâm sản, thủy hải sản (có nguồn gốc tự nhiên hay nuôi trồng) chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường từ sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu **thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT** vì:

+ Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT được hiểu là sản phẩm **được trồng trọt, được chăn nuôi, được khai thác, đánh bắt** chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường nên **bao gồm** sản phẩm có nguồn gốc từ tự nhiên là lâm sản (sản vật từ rừng) như thực vật tự nhiên, động vật hoang dã được phép nhập khẩu.

+ Sản phẩm thủy sản (bao gồm cả hải sản) quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT được hiểu là sản phẩm **có nguồn gốc tự nhiên và nuôi trồng**, chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân.

+ Theo nguyên tắc của chính sách thuế GTGT, sản phẩm thuộc nhóm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt nếu không chịu thuế GTGT ở khâu tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thì sẽ phải chịu thuế GTGT ở khâu kinh doanh thương mại vì vậy, nguyên tắc hướng dẫn nêu trên là đúng với chính sách thuế GTGT: không thu tại khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và tại khâu nhập khẩu.

2. Nguyên tắc xác định thế nào là các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường:

a) Quy định hiện hành:

- Theo quy định Khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT: “*Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định sản phẩm qua sơ chế thông thường như sau: “*Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác*”, thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Khoản 4, khoản 7 Điều 10 Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định áp dụng thuế suất 5% đối với “*Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, xay xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác*”.

“*Thực phẩm tươi sống gồm các loại thực phẩm chưa làm chín hoặc chế biến thành sản phẩm khác, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá và các sản phẩm thủy sản, hải sản khác. Trường hợp thực phẩm đã qua tẩm ướp gia vị thì áp dụng thuế suất GTGT 10%.*”

Lâm sản chưa qua chế biến bao gồm các sản phẩm từ rừng tự nhiên khai thác

thuộc nhóm : song, mây, tre, nứa, luồng, nầm, mộc nhĩ ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác”.

b) Theo danh mục hàng hoá nhập khẩu thì ngoài các hình thức sơ chế thông thường như đã nêu tại Thông tư 06/2012/TT-BTC (mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh), sơ chế thông thường còn bao gồm các hình thức như nhúng nước sôi nhưng chưa được làm chín, ngâm nước muối, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, vỡ mảnh, chài thô (làm sạch cơ học thông thường), chài kỹ (sau khi làm sạch thông thường có phân loại để loại bỏ xơ, sợi ngắn) và các hình thức bảo quản thông thường khác gồm bảo quản bằng khí sunfuro, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác.

Theo đó, Bộ Tài chính dự kiến hướng dẫn về sản phẩm được xác định là sơ chế thông thường và đã chế biến tại dự thảo Thông tư như sau:

(i) Các hình thức xác định là sơ chế thông thường: Ngoài các hình thức sơ chế đã nêu tại Thông tư số 06/2012/TT-BTC, các hình thức sau cũng được xác định là sơ chế thông thường: nhúng nước sôi nhưng chưa được làm chín, ngâm nước muối, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, vỡ mảnh, chài thô (làm sạch cơ học thông thường), chài kỹ (sau khi làm sạch thông thường có phân loại để loại bỏ xơ, sợi ngắn) và các hình thức bảo quản thông thường khác gồm bảo quản bằng khí sunfuro, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác.

Theo đó, các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản, lâm sản đã được sơ chế theo các hình thức nêu trên (trừ các mặt hàng đã được quy định rõ tại Luật thuế GTGT là đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% như mù cào su sơ chế: mù cò rếp, mù tò, mù bún, mù cốm; nhựa thông sơ chế; bông sơ chế) **thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khâu tư sản xuất bán ra và khâu nhập khẩu hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% ở khâu kinh doanh thương mại.**

Ví dụ như:

+ Đậu tương đã vỡ mảnh là qua sơ chế thông thường nên thuộc đối tượng không chịu thuế tại khâu nhập khẩu và đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% tại khâu kinh doanh thương mại.

(ii) Các hình thức xác định là đã chế biến: Các hình thức như băm, xay, nghiền; muối; hun khói; tẩm ướp đường, gia vị, tẩm, nhuộm, đánh bóng hạt, hồ hạt, bảo quản theo phương thức như cho hóa chất để tránh thối rữa, đóng hộp kín khí xác định là hình thức đã qua chế biến.

Theo đó, sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản, lâm sản đã được chế biến theo các hình thức nêu trên **thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%.**

Ví dụ như: hạt tiêu, các loại rau củ, quả được xay, nghiền; thịt muối, thịt hun khói chịu thuế suất 10%.

Trong quá trình rà soát, có ý kiến đề nghị quy định các loại thịt cá, thịt động vật được xay, nghiền, băm là đối tượng không chịu thuế GTGT tại khâu sản xuất bán ra và ở khâu nhập khẩu (như quy định hiện hành tại Thông tư 131/2008/TT-BTC) vì thịt, cá được xay, nghiền, băm cũng giống như sản phẩm được cắt.

Tuy nhiên, để thống nhất với nguyên tắc xác định hình thức sơ chế thông thường và đã chế biến như nêu trên, Bộ Tài chính đề nghị quy định thuế suất thuế GTGT đối với các loại thịt cá, thịt động vật được xay, nghiền, băm là 10% để bảo đảm tính thống nhất với các sản phẩm khác (ví dụ cà phê đã được xay, nghiền, hạt tiêu đã được xay, nghiền, rau củ, quả được xay, nghiền đều được quy định mức thuế

suất thuế GTGT 10%).

Ngoài ra, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho ý kiến cụ thể thế nào là sản phẩm lâm sản, sản vật từ rừng, các hình thức bảo quản thường của các sản phẩm thuộc phân nhóm cây trồng, vật nuôi, lâm sản, hải sản, thủy sản, sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi, lâm sản; đề nghị Bộ Y tế cho ý kiến về tiêu chí xác định thế nào là máy móc thiết bị các loại chuyên dùng cho y tế. Trường hợp Bộ y tế không đưa ra được tiêu chí xác định thế nào là các mặt hàng thuộc nhóm thiết bị, dụng cụ y tế (gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế mà Thông tư số 06/2012/TT-BTC đã nêu), Bộ Tài chính dự kiến đưa vào dự thảo Thông tư hướng dẫn nguyên tắc xác định thiết bị, dụng cụ y tế áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% như sau:

“Thiết bị, dụng cụ y tế áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% là các mặt hàng được nêu tên cụ thể tại khoản 11 Điều 10 Thông tư số 06/2012/TT- BTC hoặc phải đáp ứng hồ sơ về trang thiết bị y tế nhập khẩu quy định tại Thông tư số 24/2011/TT-BYT ngày 21/6/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn việc nhập khẩu trang thiết bị y tế hoặc được Bộ Y tế xác nhận là thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho y tế.”

Như vậy, việc thực hiện sẽ được thuận lợi vì nội dung hướng dẫn đã bao quát hết các trường hợp là thiết bị, dụng cụ y tế, không cần thiết phải có văn bản trao đổi với Bộ Y tế đề nghị xác nhận theo từng trường hợp phát sinh mặt hàng mới (không có tên cụ thể nêu tại Thông tư 06/2012/TT-BTC hoặc không có tên trong danh mục trang thiết bị y tế được nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Y tế) để làm cơ sở cho Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn cụ thể từng trường hợp, khi có nguyên tắc áp dụng này, cơ quan thuế, cơ quan hải quan sẽ căn cứ vào quy định của Thông tư 24/2011/TT-BYT hoặc văn bản xác nhận của Bộ Y tế được thực hiện tính thuế GTGT.

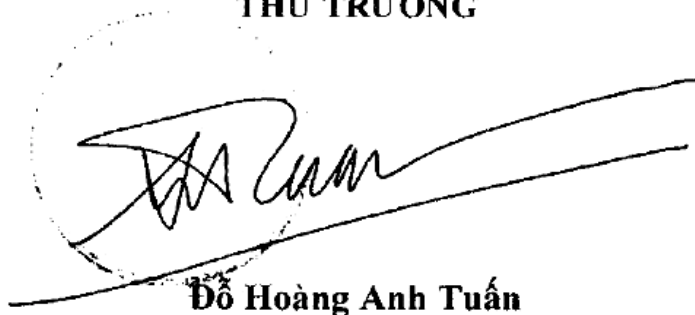
Bộ Tài chính gửi kèm Dự thảo Thông tư và Biểu thuế GTGT, đề nghị các quý cơ quan có ý kiến tham gia và gửi về Bộ Tài chính trước ngày 04/ 9/2013.

Trân trọng sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Bộ Tài chính (để xin ý kiến);
- Vụ Pháp chế;
- Tổng cục Hải quan;
- Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT, CST (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng
theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 8/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 8/12/2008;

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Biểu thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Danh mục Biểu thuế GTGT ban hành kèm theo Thông tư này được chi tiết tên gọi và mã số hàng hoá theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam quy định tại Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, được chi tiết thêm mục “*Riêng*” với mô tả hàng hoá theo đúng tên hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ (Thông tư số 06/2012/TT-BTC) và được áp dụng cho hàng hóa ở khâu nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc chung áp dụng thuế suất thuế GTGT

1. Trường hợp hàng hoá được quy định cụ thể thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%, 10% theo quy định của Luật

thuế GTGT, Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT mà khác với mức thuế suất hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thuế giá trị gia tăng, trừ hàng hoá nêu tại điểm b khoản 4 Điều này.

Ví dụ: Trong Biểu thuế GTGT có ghi mức thuế suất thuế GTGT của nhóm 87.05 "*Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)*" là 10% thì toàn bộ các mặt hàng nhập khẩu thuộc nhóm 87.05 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10% nhưng trong trường hợp có các mặt hàng xe thuộc nhóm 87.05 được xác định là khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế GTGT thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT".

2. Việc áp dụng Biểu thuế GTGT được thực hiện cụ thể như sau:

a) Thuế GTGT ghi cho từng nhóm 4 số hoặc phân nhóm 6 số hoặc mã 8 số được áp dụng cho các mặt hàng thuộc nhóm, phân nhóm hoặc mã số đó, trừ các mặt hàng ghi tại mục "Riêng".

b) Mặt hàng được nêu cụ thể tên tại mục "Riêng" được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT ghi cho mặt hàng đó tại mục "Riêng".

Ví dụ 1: Nhóm 9017, mức thuế suất thuế GTGT được ghi cho mã 8 chữ số là 10% và mục "Riêng: *Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập thuộc nhóm 9017 có mức thuế suất thuế GTGT là 5%*". Như vậy, các mặt hàng đã nêu tại mục "Riêng" mà thuộc các mã 8 chữ số trong nhóm 9017 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 5%. Các mặt hàng còn lại không thuộc mục "Riêng" áp dụng mức thuế suất thuế GTGT chi tiết cho từng mã 8 chữ số. Ví dụ: Thước thuộc mã số 9017.20.10 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10% nhưng thước dùng để giảng dạy và học tập thuộc mã số này áp dụng mức thuế suất là 5%.

Ví dụ 2: Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng có mã số 8 chữ số thuộc nhóm 90.28 ghi tại cột thuế suất là 10% và thuế suất thuế GTGT ghi tại mục "*Riêng thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học thuộc nhóm 90.28*" là 5%. Như vậy, các mặt hàng có tên nêu cụ thể tại mục "Riêng" áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 5%, các mặt hàng khác trong nhóm 90.28 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%.

3. Hướng dẫn cách hiểu về việc quy định các mức thuế suất thuế GTGT tại cột thuế suất trong Biểu thuế GTGT (*Nội dung này giữ nguyên như nội dung quy định tại Thông tư số 131/2008/TT-BTC*)

a) Các mặt hàng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT được ký hiệu bằng dấu (*) tại cột thuế suất trong Biểu thuế GTGT.

Ví dụ: Xe dành cho người tàn tật nhập khẩu thuộc nhóm 8713, mã số 8713.10.00, 8713.90.00 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

b) Trường hợp tại cột thuế suất có ghi (*,5) thì các mặt hàng là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế

GTGT khi tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu nhưng phải chịu thuế GTGT tại khâu kinh doanh thương mại với mức thuế suất thuế GTGT là 5%.

Ví dụ như mặt hàng trâu, bò nhóm 01.02; lợn sống nhóm 01.03 hoặc mặt hàng gia cầm sống nhóm 01.05 hoặc mặt hàng cá chình nhóm 03.06 tại cột thuế suất đều có ghi *, 5;

c) Trường hợp tại cột thuế suất có ghi (*,10) thì các mặt hàng là vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và vàng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác (nhóm 71.08) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khâu nhập khẩu nhưng phải chịu thuế GTGT tại khâu kinh doanh thương mại với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

4. Nguyên tắc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy, hải sản sản nuôi trồng, đánh bắt: (Nội dung mới so với Thông tư 131/2008/TT-BTC)

a) Các sản phẩm cây trồng, vật nuôi, sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi (bao gồm cả phụ phẩm thu được sau giết mổ như lục phủ ngũ tạng của động vật), lâm sản, thủy, hải sản (có nguồn gốc tự nhiên hay nuôi trồng) chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, nhúng nước sôi nhưng chưa được làm chín, ngâm nước muối, cắt, bóc vỏ, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, vỡ mảnh, chài thô (làm sạch cơ học thông thường), chài kỹ (sau khi làm sạch thông thường có phân loại để loại bỏ xơ, sợi ngắn), bảo quản lạnh (đông lạnh) và các hình thức bảo quản thông thường khác gồm bảo quản bằng khí sunfuro, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác.

b) Các sản phẩm mù cao su sơ chế: mù cò rếp, mù tờ, mù bún, mù cốm; nhựa thông sơ chế; bông sơ chế áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%.

c) Các sản phẩm cây trồng, vật nuôi, sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi (bao gồm cả phụ phẩm thu được sau giết mổ như lục phủ ngũ tạng của động vật), lâm sản, thủy sản (có nguồn gốc tự nhiên hay nuôi trồng) đã qua chế biến như băm, xay, nghiền; muối; hun khói; tẩm ướp đường, gia vị, tẩm, nhuộm, đánh bóng hạt, hồ hạt, hấp chín, luộc chín, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, đóng hộp kín khí áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%

5. Hướng dẫn áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với thiết bị, dụng cụ y tế

Thiết bị, dụng cụ y tế áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% là các mặt hàng được nêu tên cụ thể tại khoản 11 Điều 10 Thông tư số 06/2012/TT- BTC hoặc phải đáp ứng hồ sơ về trang thiết bị y tế nhập khẩu quy định tại Thông tư số 24/2011/TT-BYT ngày 21/6/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn việc nhập khẩu trang thiết bị y tế hoặc được Bộ Y tế xác nhận là thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho y tế

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

2. Bãi bỏ Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

3. Trường hợp thuế GTGT áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước, cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan địa phương báo cáo về Bộ Tài chính để kịp thời hướng dẫn thực hiện thống nhất./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Biểu thuế GTGT được thể hiện theo đối tượng không chịu thuế (*), áp dụng mức thuế suất 5% và 10% tại các Phụ lục 1,2,3,4 kèm theo Công văn số 11103/BTC-CST ngày 20/8/2013. Trường hợp cần thêm thông tin đề nghị liên hệ số điện thoại 22202828 (5074).

Phụ lục 1

Thuế giá trị gia tăng theo danh mục hàng hoá nhập khẩu xin ý kiến các Bộ ngành, Hiệp hội ngành hàng, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, TP.

(Kèm theo công văn số 11103/BTC-CST ngày 20/8/2013)

Mục I . Nhóm sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu và thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% ở khâu kinh doanh thương mại (*,5) gồm:

1. Động vật sống thuộc các nhóm từ 01.01 đến 01.06 (trừ loại để làm giống - thuộc đối tượng không chịu thuế *);
2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ (trừ loại đã qua chế biến như tẩm ướp đường, gia vị, muối, hun khói và Bột mịn hoặc bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ thuộc nhóm 0210 - thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 10%) từ nhóm 02.01 đến 02.10;
3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (trừ loại làm giống - thuộc đối tượng không chịu thuế * và loại đã qua chế biến như tẩm ướp đường, gia vị; hoặc xay, băm, nghiền và bột thô, bột mịn và bột viên thuộc nhóm 03.06, 03.07, 03.08 -thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 10%) từ nhóm 03.01 đến 03.08
4. Trứng sống của chim và gia cầm nhóm 04.07 (trừ loại đã thụ tinh để ấp thuộc phân nhóm 0407.11 và 0407.19);
5. Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác thuộc nhóm 04.08;
6. Mật ong tự nhiên nhóm 04.09
7. Sản phẩm ăn được gốc động vật (bao gồm Tổ yến) thuộc nhóm 04.10;
8. Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn thuộc nhóm 05.02;
9. Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, ngâm nước muối, làm khô thuộc nhóm 05.04;
10. Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói thuộc nhóm 05.03 (Trừ loại đã qua chế biến như muối, hun khói áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%)
11. Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ thuộc nhóm 05.05 (trừ Bột từ lông vũ hoặc từ các phần khác của lông vũ thuộc mã số 0505.10.90, 0505.90.90 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%).
12. Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã

- sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên thuộc nhóm 05.07 (*trừ Bột thuộc nhóm 0507 áp dụng mức thuế suất 10%*);
13. San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên (*trừ Bột thuộc nhóm 0508 áp dụng mức thuế suất 10%*);
 14. Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người (*trừ tinh dịch động vật mã số 0511.10.00 và 0511.99.10 – thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và loại dùng làm thức ăn chăn nuôi áp dụng mức thuế 5%*) thuộc nhóm 05.11;
 15. Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn (*trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12*) thuộc nhóm 06.01;
 16. Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm thuộc nhóm 06.02;
 17. Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô (*loại đã qua chế biến như nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác áp dụng mức thuế 10%*) thuộc nhóm 06.03;
 18. Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô (*Loại đã qua chế biến như nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác áp dụng mức thuế suất 10%*) thuộc nhóm 06.04;
 19. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được (*trừ loại để làm giống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và loại đã qua chế biến như hấp chín, luộc chín, làm thành dạng viên, tẩm ướp gia vị, đường áp dụng mức thuế suất 10% và loại dùng làm thức ăn chăn nuôi nhóm 07.13 áp dụng mức thuế suất 5%*) từ nhóm 07.01 đến 07.14;
 20. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa từ nhóm 08.01 đến 08.14 (*trừ loại đã qua chế biến như hấp chín, luộc chín, đã thêm đường hoặc chất ngọt khác thuộc nhóm 08.11 áp dụng mức thuế suất 10%*);
 21. Cà phê chưa rang chưa khử ca phê in thuộc mã số 0901.11.10, 0901.11.90; vỏ quả và vỏ lụa mã số 0901.90.10
 22. Chè tươi, phơi khô chưa pha hương liệu, đã hoặc chưa đóng gói thuộc nhóm 09.02;
 23. Chè Paraguay thuộc nhóm 09.03;
 24. Hạt tiêu, ớt, vani, quế, hoa quế, đinh hương, Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu, Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-ru-m; hạt bách xù (*juniper berries*), Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (*curry*) và các loại gia vị khác mới qua sơ chế, chưa xay, chưa nghiền thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10.

25. Ngũ cốc (trừ loại để làm giống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và loại sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm 10.01, 10.05, 10.08 áp dụng mức thuế suất GTGT 5) từ nhóm 10.01 đến 10.08;
26. Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh thuộc nhóm 11.04;
27. Malt chưa rang và chưa nghiền thuộc nhóm 11.07;
28. Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh thuộc nhóm 12.01 (trừ loại để làm giống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);
29. Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh thuộc nhóm 12.02 (trừ loại để làm giống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);
30. Củi (cơm) dừa khô thuộc nhóm 12.03;
31. Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh thuộc nhóm 12.05
32. Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh nhóm 12.06;
33. Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh nhóm 12.07 (trừ loại để làm giống);
34. Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên thuộc mã số 1210.10.00;
35. Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột nhóm 12.11 (trừ loại đã chế biến như nghiền hoặc ở dạng bột áp dụng mức 10%);
36. Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác nhóm 12.12 (trừ loại đã chế biến như nghiền hoặc ở dạng bột áp dụng mức 10%);
37. Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên thuộc nhóm 12.13 (trừ loại đã chế biến như băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên không dùng làm thức ăn cho gia súc áp dụng mức 10%);
38. Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên (trừ Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) thuộc mã số 1214.10.00 và Loại dùng làm thức ăn cho gia súc thuộc mã số 12.14.90.00).
39. Nhựa cánh kiến đỏ; nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam) thuộc nhóm 13.01 (trừ nhựa thông sơ chế áp dụng mức 5%);
40. Nhựa ở dạng thô hoặc sơ chế thông thường thuộc nhóm 13.02;
41. Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc

nhuộm và vỏ cây đoạn) thuộc nhóm 14.01 (trừ Loại đã qua chế biến như tẩy hoặc nhuộm áp dụng mức 10%).

42. Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc nhóm 14.04 (trừ loại đã qua chế biến áp dụng mức 10%);

43. Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống thuộc nhóm 18.01 (trừ loại đã rang áp dụng mức 10%);

44. Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác thuộc nhóm 18.02;

45. Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá thuộc nhóm 24.01;

46. Các mặt hàng nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải thuộc nhóm 40.01.30;

47. Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ nhóm 41.01 (trừ loại đã qua chế biến áp dụng mức 10%);

48. Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này nhóm 41.02 (trừ loại đã qua chế biến áp dụng mức 10%);

49. Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này nhóm 41.03 (trừ loại đã qua chế biến áp dụng mức 10%);

50. Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mào hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông) thuộc nhóm 43.01;

51. Kén tấm phù hợp dùng làm tơ nhóm 50.01;

52. Tơ tấm thô (chưa xe) nhóm 50.02;

53. Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ nhóm 51.01;

54. Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ nhóm 51.02;

55. Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn) nhóm 51.05.

56. Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm nhóm 5301.10.00 (trừ loại đã qua chế biến áp dụng mức thuế suất 10%);

57. Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm (trừ loại đã qua chế biến áp dụng mức thuế suất 10%);

58. Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác nhóm 53.07;

59. Ngọc trai tự nhiên và ngọc trai nuôi cấy chưa gia công nhóm 71.01

Phụ lục 2

Thuế giá trị gia tăng theo danh mục hàng hoá nhập khẩu xin ý kiến các Bộ ngành, Hiệp hội ngành hàng, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, TP.
(Kèm theo công văn số 11103/BTC-CST ngày 20/8/2013)

Mục II- Nhóm các mặt hàng (ngoài các mặt hàng thuộc nhóm I) thuộc diện không chịu thuế GTGT (*)

1. Các Động vật sống thuộc các nhóm từ 01.01 đến 01.06 để làm giống;
2. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác từ nhóm 03.01 đến 03.08 để làm giống;
3. Mặt hàng trứng chim và trứng gia cầm *loại đã thụ tinh để ấp thuộc phân nhóm 0407.11 và 0407.19.*
4. Tinh dịch động vật mã số 0511.10.00 và 0511.99.10;
5. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được để làm giống từ nhóm 07.01 đến 07.14;
6. Ngũ cốc để làm giống từ nhóm 10.01 đến 10.08;
7. Hạt giống đậu tương nhóm 12.01;
8. Lạc giống nhóm 12.02;
9. Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09;
10. Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy thuộc nhóm 25.01 (*trừ nước biển áp dụng mức 10%*);
11. Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo nhóm 49.02;
12. Tiền kim loại nhóm 71.18
13. Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này nhóm 87.10
14. Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác nhóm 87.13;
15. Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ nhóm 88.02;

Phụ lục 3

Thuế giá trị gia tăng theo danh mục hàng hoá nhập khẩu xin ý kiến các Bộ ngành, Hiệp hội ngành hàng, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, TP.

(Kèm theo công văn số 11103/BTC-CST ngày 20/8/2013)

Mục III- Các mặt hàng (ngoài nhóm mặt hàng nêu tại Mục I –phụ lục 1) áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%

I- Các nhóm hàng áp dụng thuế suất GTGT 5%:

1. Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm 05.11; 07.13; 10.01; 10.05; 10.08; 11.01; 11.0;
2. Bột thô và viên có linh lăng (alfalfa) thuộc mã số 1214.10.00 và Loại dùng làm thức ăn cho gia súc thuộc mã số 12.14.90.00;
3. Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn nhóm 17.01;
4. Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen nhóm 17.02 (*trừ Xirô glucoza, Xirô fructoza, Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên, Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza), Đường caramen, Xi rô áp dụng mức 10%*);
5. Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường thuộc nhóm 17.03 (*trừ loại đã chế biến như pha hương liệu hoặc chất màu áp dụng mức 10%*);
6. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp, thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến thuộc nhóm 23.01 đến 23.09 (*trừ Bã rượu vang; cặn rượu không dùng làm thức ăn chăn nuôi mã số 23.07. 00.00 áp dụng 10%*);
7. Tiền vitamin, vitamin và hormon thuộc nhóm 29.36, 29.37 ;
8. Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39 thuộc nhóm 29.40 ;
9. Kháng sinh nhóm 29.41 ;
10. Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác nhóm 30.01 ;
11. Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự nhóm 30.02 (*trừ Máu dùng cho người bệnh và chế phẩm của máu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT*) ;

12. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trộn lẫn đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ nhóm 30.03 ;
13. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ nhóm 30.04 ;
14. Băng, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y nhóm 30.05 ;
15. Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này nhóm 30.06 ;
16. Phân bón từ nhóm 31.01 đến 31.05 ;
17. Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng nhóm 37.06;
18. Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi) nhóm 38.08 ;
19. Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận nhóm 38.22 ;
20. Các mặt hàng Cao su tự nhiên từ phân nhóm 4001.10 đến 4001.29 (là mù cao su sơ chế bao gồm mù cò rếp, mù tờ, mù bún, mù cốm và các dạng sơ chế khác không làm thay đổi bản chất ban đầu của cao su tự) nhóm 30.04 (trừ loại đã hun khói thuộc mã 4001.29.90 áp dụng mức thuế suất 10%) ;
21. Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tạo dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn) nhóm 46.01 ;
22. Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp nhóm 46.02 ;
23. Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ nhóm 48.01;
24. Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn nhóm 49.01 (trừ Sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số, tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu thuộc nhóm 49.01 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) ;

25. Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em nhóm 4903 (trừ loại là sách giáo khoa, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số thuộc nhóm 49.03 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) ;
26. Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh nhóm 49.04 ;
27. Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in nhóm 49.05 ;
28. Tư tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế) nhóm 5003 ;
29. Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế nhóm 51.03;
30. Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ nhóm 52.01 ;
31. Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ nhóm 52.03 ;
32. Sợi dừa, sợi gai dầu nhóm 53.08 ;
33. Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ nhóm 70.17 ;

II- Các thiết bị chuyên dùng cho y tế áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (theo quy định tại khoản 11 Điều 10 TT 06/2012/TT-BTC) gồm:

- Nhóm 90.06: Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.
- Nhóm 90.10: Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.
- Nhóm 90.11: Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.
- Nhóm 90.13: Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ diốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.
- Mã số 9021.10.00 - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương
- Mã số 9021.50.00 - Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện và dụng cụ chỉnh hình khác thuộc mã số 9021.90.00.
- Nhóm 90.24: Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).
- Nhóm 90.25: Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.
- Nhóm 90.26: Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.
- Nhóm 90.27: Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự;

dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu;

- Nhóm 90.31: Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng;

III- Các loại giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập; thiết bị, dụng cụ chuyên dùng trong giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (theo quy định tại khoản 12 Điều 10 TT 06/2012/TT-BTC) gồm:

- Nhóm 90.05: Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.

- Nhóm 90.06: Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.

- Nhóm 90.08: Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).

- Nhóm 90.11: Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.

- Nhóm 90.12: Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.

- Nhóm 90.13: Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.

- Nhóm 90.14: La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.

- Nhóm 90.15: Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.

- Nhóm 90.16: Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.

- Nhóm 90.17: Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.

- Nhóm 90.23: Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác;

- Nhóm 90.24: Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic);

- Nhóm 90.25: Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng;

- Nhóm 90.26: Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32;

- Nhóm 90.27: Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo

hoặc kiểm tra độ nhót, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.

- Nhóm 90.28: Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên;

- Nhóm 90.29: Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm;

- Nhóm 90.30: Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.

- Nhóm 90.31: Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng;

- Nhóm 90.32: Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.

Phụ lục 4

Thuế giá trị gia tăng theo danh mục hàng hoá nhập khẩu xin ý kiến các Bộ ngành, Hiệp hội ngành hàng, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, TP.
(Kèm theo công văn số 11103/BTC-CST ngày 20/8/2013)

Mục IV- Các mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%

1. Nhóm 04.01: Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
2. Nhóm 04.02: Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
3. Nhóm 04.03: Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.
4. Nhóm 04.04: Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (*Trừ loại thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật thuộc mã 0404.10.00 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%*);
5. Nhóm 04.05: Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads);
6. Nhóm 04.06: Pho mát và sữa đông (curd);
7. Nhóm 04.07: mặt hàng trứng chim và trứng gia cầm đã làm chín;
8. Nhóm 04.08: Lòng đỏ trứng và Trứng chim và trứng gia cầm đã hấp chín, luộc chín, đã đóng bánh hoặc đã thêm đường hoặc chất làm ngọt khác thuộc nhóm 04.08.
9. Nhóm 05.01: Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.
10. Nhóm 05.03: Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng đã qua chế biến như muối hoặc hun khói thuộc nhóm 05.03;
11. Nhóm 05.05: Bột từ lông vũ hoặc từ các phần khác của lông vũ thuộc mã số 0505.10.90, 0505.90.90;
12. Nhóm 05.06: Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.
13. Nhóm 05.07: Mặt hàng bột thuộc nhóm 05.07;
14. Nhóm 05.08: Mặt hàng bột thuộc nhóm 05.08;
15. Nhóm 05.10: Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế được phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác;
16. Nhóm 06.03: Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác;

17. Nhóm 06.04: Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác;

18. Nhóm 07.01 đến 07.14: Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được *loại đã qua chế biến như hấp chín, luộc chín, làm thành dạng viên, tẩm ướp gia vị, đường áp dụng mức thuế suất 10%*;

19. Nhóm 08.11: Quả và quả hạch, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, , đã thêm đường hoặc chất làm ngọt khác;

20. Nhóm 09.01: Cà phê chưa rang đã khử chất ca-phê-in và cà phê đã rang và các chất thay thế có chứa cà phê;

21. Nhóm 09.02: Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu

22. Nhóm từ 09.04 đến 09.10: Hạt tiêu, ớt, vani, quế, hoa quế, đinh hương, Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu, Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries), Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác đã qua chế biến, đã xay, đã nghiền;

23. Nhóm 11.01 đến 11.03: Các sản phẩm xay xát (trừ loại làm thức ăn chăn nuôi thuộc 11.01 và 11.02 áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%);

24. Hạt ngũ cốc đã qua chế biến như xay, nghiền vụn thuộc nhóm 11.04;

25. Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây thuộc nhóm 11.05;

26. Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8 thuộc nhóm 11.06;

27. Malt chưa rang đã nghiền hoặc đã rang thuộc nhóm 11.07 (*trừ loại chưa rang và chưa nghiền áp dụng mức *,5%*);

28. Tinh bột; inulin thuộc nhóm 11.08;

29. Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô thuộc nhóm 11.09;

30. Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt thuộc nhóm 12.08;

31. Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia thuộc mã số 1210.20.00;

32. gôm tự nhiên nhóm 13.01;

33. Các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật thuộc nhóm 13.02;

34. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật từ nhóm 15.01 đến 15.22;

35. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật, thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác từ nhóm 16.01 đến 16.05;

36. Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao thuộc nhóm 17.04;

37. Các chế phẩm từ ca cao từ nhóm 18.03 đến 18.06;

38. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh từ nhóm 19.01 đến 19.05;

39. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây từ nhóm 20.01 đến 20.09

40. Các chế phẩm ăn được khác từ nhóm 21.01 đến 21.06;

41. Đồ uống, rượu và giấm từ nhóm 22.01 đến 22.09;

42. Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá thuộc nhóm 24.02;

43. Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá thuộc nhóm 24.03;

44. Lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng từ nhóm 25.02 đến 25.30 (trừ Loại để làm phân bón hoặc sản xuất phân bón thuộc nhóm 25.10 áp dụng mức 5%);

45. Quặng, xỉ và tro từ nhóm 26.01 đến 26.21;

46. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất, từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất từ nhóm 27.01 đến 27.16;

47. Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị từ 28.01 đến 28.53;

48. Hoá chất hữu cơ từ nhóm 29.01 đến 29.35;

49. GLYCOSIT và ALCALOID thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng từ nhóm đến 29.39 (trừ loại dùng làm nguyên liệu thuốc thuộc nhóm 29.39 áp dụng mức thuế 5%);

50. Hợp chất hữu cơ khác nhóm 29.42;

51. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vec ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực từ nhóm 32.01 đến 32.15;

52. Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu (trừ loại Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc thuộc mã số 3301.90.10 áp dụng mức thuế suất 5%).

53. Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống thuộc nhóm 33.02;

54. Nước hoa và nước thơm thuộc nhóm 33.03;

55. Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân thuộc nhóm 33.04 (trừ loại là trang thiết bị y tế áp dụng mức thuế suất 5%);

56. Chế phẩm dùng cho tóc nhóm 33.05;

57. Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ nhóm 33.06;

58. Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế nhóm 33.07

59. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao từ nhóm 34.01 đến nhóm 34.07;

60. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym từ nhóm 35.01 đến 35.07;

61. Bột nổ đẩy nhóm 36.01 (trừ loại là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);

62. Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy (trừ loại là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);

63. Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện (trừ loại là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);

64. Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

65. Diêm thuộc nhóm 36.05;

66. Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này thuộc nhóm 36.06;

67. Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói thuộc nhóm 37.01 (trừ loại dùng cho chụp X quang mã số 3701.10.00 áp dụng mức 5%);

68. Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng (trừ loại dùng cho chụp X quang mã số 3702.10.00 và loại dùng cho y tế áp dụng mức 5%);

69. Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng thuộc nhóm 37.03;

70. Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng nhóm 37.04 (trừ tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang mã số 3704.00.10 áp dụng mức 5%);

71. Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh nhóm 37.05 (trừ loại dùng cho chụp tia X quang mã số 3705.90.10 áp dụng mức 5%);

72. Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay nhóm 37.07;

73. Các sản phẩm hóa chất khác từ nhóm 38.01 đến 38.07;

74. Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác nhóm 38.09;

75. Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn nhóm 38.10;

76. Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng nhóm 38.11;

77. Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic nhóm 38.12;

78. Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa nhóm 38.13;

79. Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế nhóm 38.14;

80. Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác nhóm 38.15;

81. Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự nhóm 38.16;

82. Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp nhóm 38.17;

83. Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử nhóm 38.18;

84. Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum nhóm 38.19;

85. Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế nhóm 38.20;

86. Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật nhóm 38.21;

87. Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp nhóm 38.23;

88. Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác nhóm 38.24;

89. Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn

của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này nhóm 38.25;

90. Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum nhóm 38.26;

91. Plastic và các sản phẩm bằng plastic từ nhóm 39.01 đến 39.26 (trừ *Giáo cụ để giảng dạy, học tập; dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy; dụng cụ chuyên dùng cho y tế thuộc nhóm 39.26 áp dụng mức 5%*);

92. Cao su và các sản phẩm bằng cao su từ nhóm 40.02 đến nhóm 40.13;

93. Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng nhóm 40.14 (trừ *Bao tránh thai mã số 4014.10.00 áp dụng mức thuế suất 5%*);

94. Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng nhóm 40.15 (trừ *Găng tay, găng tay hờ ngón và găng bao tay dùng trong phẫu thuật mã số 4015.11.00 áp dụng mức 5%*).

95. Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng nhóm 40.16;

96. Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng nhóm 40.17;

97. Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm nhóm 41.04;

98. Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm nhóm 41.05;

99. Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm nhóm 41.06;

100. Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, thuộc nhóm 41.07;

101. Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ nhóm 41.12;

102. Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ thuộc nhóm 41.13;

103. Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ nhóm 41.14;

104. Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da nhóm 41.15;

105. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ từ ruột con tằm) từ nhóm 42.01 đến 42.06;

106. Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) thuộc nhóm 43.02;

107. Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông thuộc nhóm 43.03;

108. Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo thuộc nhóm 43.04.

109. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ từ nhóm 44.01 đến 44.21;

110. Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột nhóm 45.01 (*trừ loại Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế thuộc mã 4501.10.00 và Lie phế liệu thuộc mã số 4501.90.00*);

111. Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dài (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy) nhóm 45.02;

112. Các sản phẩm bằng lie tự nhiên nhóm 45.03;

113. Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính nhóm 45.04;

114. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) từ nhóm 47.01 đến 47.07;

115. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa từ nhóm 48.02 đến nhóm 48.23;

116. Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên nhóm 49.06 (*trừ Loại dùng để giảng dạy, học tập, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học thuộc nhóm 49.06 áp dụng mức thuế suất 5%*);

117. Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự nhóm 49.07 (*trừ Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông mã số 4907.00.10 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT*);

118. Đề can các loại nhóm 49.08;

119. Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiệp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí nhóm 49.09;

120. Các loại lịch in, kể cả bloc lịch nhóm 49.10;

121. Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in nhóm 49.11 (*trừ Loại dùng cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định khoản 15 Điều 4 TT 06/2012/TT-BTC*);

122. Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 50.04;

123. Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 50.05.

124. Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm nhóm 50.06.

125. Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm nhóm 50.07.

126. Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế nhóm 51.06

127. Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 51.07;
128. Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 51.08;
129. Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ nhóm 51.09;
130. Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 51.10;
131. Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô nhóm 51.11;
132. Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ nhóm 51.12;
133. Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa nhóm 51.13;
134. Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế) nhóm 52.02;
135. Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 52.04;
136. Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ nhóm 52.05;
137. Sợi bông từ nhóm 52.06, 52.07;
138. Vải dệt thoi từ nhóm 52.08 đến nhóm 52.12;
139. Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi và Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh nhóm 53.01;
140. Dày và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) nhóm 53.03 (*trừ Dày và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm mã số 5301.10.00 áp dụng mức *, 5*);
141. Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis* Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) nhóm 53.05 (*trừ Xơ dạng thô áp dụng mức *, 5*);
142. Sợi lanh nhóm 53.06;
143. Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy nhóm 53.08 (*trừ sợi dừa, sợi gai dầu áp dụng mức 5%*);
144. Vải dệt từ nhóm 53.09 đến 53.11;
145. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo từ nhóm 54.01 đến 54.08;
146. Xơ sợi staple nhân tạo từ nhóm 55.01 đến nhóm 55.16;
147. Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng từ nhóm 56.01 đến nhóm 56.09 (*trừ Lưới đánh cá ở dạng tấm, khúc (chưa ghép) thuộc nhóm 56.08 áp dụng mức 5%*);

148. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác từ nhóm 57.01 đến 57.05 (trừ các loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc các nhóm 57.01 đến 57.05);

149. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu từ nhóm 58.01 đến 58.11 (trừ Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây nhóm 58.01 và 58.05);

150. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp từ nhóm 59.01 đến nhóm 59.11;

151. Các loại hàng dệt kim hoặc móc từ nhóm 60.01 đến nhóm 60.06;

152. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc từ nhóm 61.01 đến 61.17;

153. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc từ nhóm 62.01 đến nhóm 62.17;

154. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt, và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn từ nhóm 63.01 đến nhóm 63.10;

155. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên từ nhóm 64.01 đến 64.06;

156. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng từ nhóm 65.01 đến nhóm 65.07;

157. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên từ nhóm 66.01 đến nhóm 66.03;

158. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ, hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người từ nhóm 67.01 đến nhóm 67.04;

159. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự từ nhóm 68.01 đến nhóm 68.15;

160. Đồ gốm, sứ từ nhóm 69.01 đến nhóm 69.14;

161. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh từ nhóm 70.01 đến nhóm 70.16; từ nhóm 70.18 đến nhóm 70.20;

162. Ngọc trai tự nhiên và ngọc trai nuôi cấy đã gia công nhóm 71.01 ;

163. Kim cương, đá quý và đá bán quý từ nhóm 71.02 đến nhóm 71.05;

164. Kim loại quý và kim loại được dát phủ kim loại quý từ nhóm 71.06 đến nhóm 71.12 (trừ mặt Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột nhóm 71.08 áp dụng mức *, 10%);

165. Đồ trang sức, đồ kỹ nghệ bằng vàng bạc và các sản phẩm khác từ nhóm 71.13 đến nhóm 71.17;

166. Sắt và thép từ nhóm 72.01 đến 72.29;

167. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép từ nhóm 73.01 đến nhóm 73.26;

168. Đồng và các sản phẩm bằng đồng từ nhóm 74.01 đến nhóm 74.19;

169. Niken và các sản phẩm bằng niken từ nhóm 75.01 đến nhóm 75.08;

170. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm từ nhóm 76.01 đến nhóm 76.16;

171. Chì và các sản phẩm bằng chì từ nhóm 78.01 đến nhóm 78.06;

172. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm từ nhóm 79.01 đến nhóm 79.07;

173. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc từ nhóm 80.01 đến 80.07;

174. Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng từ nhóm 81.01 đến nhóm 81.13;

175. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản từ nhóm 82.01 đến nhóm 82.15;

176. Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản từ nhóm 83.01 đến 83.11;

177. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng từ nhóm 84.01 đến nhóm 84.87 (*trừ thiết bị chuyên dùng cho y tế, thí nghiệm khoa học thuộc mã 8418.50.11, 8418.50.91; Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm mã số 8419.20.00; Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm mã số 8421.29.10; Máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu thuộc nhóm 8424.81; Máy gieo hạt và máy cấy mã số 8432.30.00; Máy cày mã số 8432.10.00; Máy bừa thuộc mã số 8432.29.00; - Máy gặt đập liên hợp 8433.51.00; Máy đập khác mã số 8433.52.00; Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ mã số 8433.53.00; Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông mã số 8433.59.10 và máy thu hoạch khác 8433.59.90 áp dụng mức thuế suất 5%*);

178. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên từ nhóm 85.01 đến 85.48;

179. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận, của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại từ nhóm 86.01 đến 86.09;

180. Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng từ nhóm 87.01 đến 87.16 (*trừ xe cứu thương nhóm 87.03 áp dụng mức thuế 5%, Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này nhóm 87.10 và Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác nhóm 87.13 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT **)

181. Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ nhóm 88.01;

182. Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02;

183. Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng nhóm 88.04;

184. Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên nhóm 88.05;

185. Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi từ nhóm 89.01 đến 89.08 (*trừ tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT **)

186. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng từ nhóm 90.01 đến 90.33 (*trừ thiết bị y tế, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học thuộc các nhóm từ 90.01 đến 90.33 áp dụng mức thuế suất GTGT 5% và Nặng, dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật thuộc nhóm 90.21 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT **);

187. Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng từ nhóm 91.01 đến nhóm 91.14;

188. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng từ nhóm 92.01 đến nhóm 92.09;

189. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng từ nhóm 93.01 đến 93.07 (trừ vũ khí, khí tài chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT *)

190. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép từ nhóm 94.01 đến 94.06 (trừ thiết bị, dụng cụ y tế áp dụng mức thuế suất 5%);

191. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng từ nhóm 95.01 đến nhóm 95.08 (trừ đồ chơi cho trẻ em thuộc nhóm 95.01 áp dụng mức thuế suất GTGT 5%);

192. Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) nhóm 96.01;

193. Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng nhóm 96.02;

194. Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) nhóm 96.03;

195. Giàn và sàng tay nhóm 96.04;

196. Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo nhóm 96.05;

197. Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank) nhóm 96.06;

198. Khóa kéo và các bộ phận của chúng nhóm 96.07;

199. Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09 nhóm 96.08;

200. Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may nhóm 96.09;

201. Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung nhóm 96.10 (trừ Bảng đá đen trong trường học áp dụng mức thuế suất GTGT 5%);

202. Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó nhóm 96.11;

203. Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa phủ mực, có hoặc không có hộp nhóm 96.12;

204. Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc nhóm 96.13;

205. Tàu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng nhóm 96.14;

206. Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng nhóm 96.15;

207. Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gắn lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm nhóm 96.16;

208. Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh nhóm 96.17;

209. Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc nhóm 96.18;

210. Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu nhóm 96.19;

211. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ từ nhóm 97.01 đến nhóm 97.06